

Bản án số: 40/2020/DS-ST
Ngày: 18-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thanh Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Cường**

2. Bà **Trần Ánh Hồng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Lệ Trinh** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số 28, đường N, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020, có mặt).

2. Bị đơn: - Bà **Kiều Kim D1**, sinh năm: 1961 (có mặt).

- Ông **Lê Ngọc D2**, sinh năm: 1958 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 18/5/2020 và lời khai tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Bích D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Ông Lê Ngọc D2 là anh ruột của bà Lê Thị L. Vào ngày 01/01/1998 ông D2 cùng vợ là bà Kiều Kim D1 mượn bà Liên 01 lượng (10 chỉ) vàng 24k, để bà D1 cất nhà ở.

Vào khoảng cuối năm 1998 bà D1 mượn tiếp bà L 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k để xoay sở sinh hoạt trong gia đình và 01 chỉ vàng 24k hùn xây vách tường chung, sau đó bà D1 không làm và cũng không trả lại cho bà L.

Các lần mượn vàng chỉ nói miệng, không lập giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất, kiểu vàng và tiệm vàng mua cụ thể ở đâu bà L không nhớ, thời hạn trả là 01 năm, vàng đều giao tại nhà bà L, có chồng bà L là ông Lê Ngọc D2 và bà Lê Thị G chứng kiến vì thời điểm này bà G phụ làm nhà bà L nên thấy được việc giao nhận vàng, ngoài ra không còn ai chứng kiến. Khoảng 08 tháng sau bà D1 có trả cho bà L 06 chỉ vàng 24k, có bà G chứng kiến, hiện còn nợ lại 07 chỉ vàng 24k.

Trước đây bà L có nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà D1 một phần đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận vì không đủ điều kiện tách thửa. Vào năm 2019 khi Nhà nước có chủ trương cho tách thửa, bà L đề nghị vợ chồng bà D1 làm thủ tục nhưng không thực hiện được vì giấy đỏ đã thế chấp Ngân hàng, đến tháng 5/2019 vợ chồng bà D1 đề nghị bà L cho mượn số tiền 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) để chuộc giấy chứng nhận QSD đất về làm thủ tục cho bà L nên bà L đã cho vợ chồng bà D1 mượn số tiền nêu trên, hai bên không làm giấy mượn tiền, thời hạn trả sau khi bà L tách sổ đỏ xong (bà L thực tế đã đứng tên vào cuối năm 2019), số tiền 25.000.000đồng bà L đưa trực tiếp cho bà D1, có bà G chứng kiến, khi mượn tiền hai bên cũng không có hứa hẹn hay thỏa thuận điều kiện gì khi thực hiện thủ tục tách thửa. Sau khi làm thủ tục xong, bà L yêu cầu vợ chồng bà D1 trả lại số tiền đã mượn nhưng bà D1 không trả vì cho rằng đây là số tiền bà L đã cho vợ chồng bà D1. Vào năm 2019 bà L làm đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu trả tiền và số vàng còn lại nhưng bà D1 không đồng ý.

Từ ngày mượn đến nay vợ chồng bà D1 chưa trả tiền cho bà L, đối với số vàng tổng cộng là 01 lượng 03 chỉ vàng 24k, đã trả được 06 chỉ vàng 24k, còn lại 07 chỉ 24k. Số tiền mượn và vàng nêu trên đều có mặt ông D2 nên nay bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D1, ông D2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) và 07 chỉ vàng 24k, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Kiều Kim D1 trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Ngọc D2 và là chị dâu của bà Lê Thị L, bà thừa nhận vào khoảng đầu năm 1998 có mượn của bà Lê Thị L 01 lượng (10chỉ) vàng 24k để bà trả nợ cho người ta, thời hạn trả là khoảng 01-02 năm nhưng khoảng 08 tháng sau bà bán ruộng để trả lại cho bà L do bà L cần tiền xây nhà, bà trả vàng tại nhà bà L nhưng không lập giấy tờ, chỉ có bà và bà L, ngoài ra không có ai khác chứng kiến. Ngoài số vàng trên bà không còn mượn bà Liên bất cứ khoảng vàng nào khác. Việc bà D đại diện trình bày, bà có mượn bà Liên 01 sợi dây chuyền 02 chỉ 24k để xoay sở sinh hoạt trong gia đình và 01 chỉ 24k vàng hùn xây vách tường chung là hoàn toàn không có sự việc này.

Vào năm 1998 vợ chồng bà có chuyển nhượng cho bà L một phần đất nhưng chưa làm thủ tục, đến tháng 5/2019 bà L đề nghị và tự nguyện đưa cho vợ chồng bà 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) để bà chuộc giấy chứng nhận QSD đất đang thế chấp Ngân hàng về cho bà L tự làm thủ tục tách thửa. Sau khi làm thủ tục xong thì bà L yêu cầu bà trả lại số tiền 25.000.000đồng nhưng bà không đồng ý. Vì số tiền này bà Ln cho bà luôn chứ không phải cho mượn, khi đưa tiền chỉ có bà và bà Ln, ngoài ra không có ai chứng kiến nội dung trao đổi, thỏa thuận giữa hai bên và cũng không có hứa hẹn hay thỏa thuận điều kiện gì khi thực hiện thủ tục tách thửa mà chỉ xác định bà L cho tiền bà, bà L tự làm thủ tục tách thửa xong thì trả lại cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước đến nay, bà L hoàn toàn không đòi bà trả nợ số vàng và tiền nêu trên, cho đến năm 2019 khi hai bên tranh chấp về việc bà L giữ giấy đỏ của bà nên bà L mới yêu cầu bà trả số tiền và vàng nêu trên. Những lần đưa vàng và tiền cho bà thì ông D2 không trực tiếp nhận nhưng đều biết cụ thể nên ông D2 cũng thống nhất với bà là không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Nếu bà L cho rằng vợ chồng bà mượn tiền và vàng thì phải cung cấp giấy tờ cho Tòa án và phải có chữ ký của bà.

Tại bản tường trình ngày 27/8/2020, bị đơn ông Lê Ngọc D2 trình bày: Ông D2 là chồng bà Kiều Kim D1, nội dung thống nhất như trình bày của bà D1 và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Do bận công việc nên ông yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu trả vàng của bà L: Theo lời khai của bà L, khi cho mượn vàng không lập giấy tờ, vợ chồng bà D1 và ông D2 thừa nhận có nhận 01 lượng vàng 24k, đã trả đủ. Việc cho mượn vàng không lập giấy tờ, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh là cho mượn 1 lượng 3 chỉ vàng 24k, do đó chỉ có căn cứ chấp nhận là 01 lượng vàng theo sự thừa nhận của ông D2, bà D1. Về việc trả vàng, ông D2, bà D1 cho rằng đã trả 01 lượng vàng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà L chỉ thừa nhận đã nhận 06 chỉ nên bà D1 và ông D2 còn nợ bà L 04 chỉ vàng 24k, qua đó cho thấy 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả số tiền vay 25.000.000 đồng của bà L. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, bà D1, ông D2 thừa nhận có nhận của bà L số tiền 25.000.000 đồng, do đó bà L yêu cầu bà D1, ông D2 trả lại số tiền trên là có căn cứ để chấp nhận.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền mượn là 25.000.000đồng và 07 chỉ vàng 24k nên xác định quan hệ “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 có hộ khẩu thường trú tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Long An và hiện nay đang sinh sống tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Cần Đức thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, bị đơn ông Lê Ngọc D2 đã được Tòa án thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia vụ án nhưng ông D2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D2.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét thấy, bà Lê Thị L do bà Nguyễn Thị Bích D đại diện khởi kiện bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 yêu cầu liên đới trả số vàng còn nợ là 07 chỉ 24k; số tiền nợ là 25.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về số vàng:

Bà L cho rằng vào ngày 01/01/1998 có cho vợ chồng bà D1, ông D2 mượn 10 chỉ vàng 24k để cất nhà, khoảng 08 tháng sau bà D1 có trả cho bà L 06 chỉ vàng 24k. Vào khoảng cuối năm 1998 bà D1 mượn tiếp bà L 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k để xoay sở sinh hoạt trong gia đình và 01 chỉ vàng 24k hàn xây vách tường chung nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà L. Bà D đại diện cho bà L xác định vợ chồng bà D1, ông D2 mượn tổng cộng là 01 lượng 03 chỉ vàng 24k, đã trả 06 chỉ 24k, hiện còn nợ lại tổng cộng là 07 chỉ vàng 24k.

Bà D1 và ông D2 chỉ thừa nhận mượn bà L 01 lượng vàng 24k vào khoảng đầu năm 1998 nhưng đã trả cho bà L xong, ngoài ra không còn mượn khoảng vàng nào khác. Như vậy, cả hai bên bà L và bà D1 đều thống nhất vào đầu năm 1998 bà D1 có mượn bà L 01 lượng vàng 24k và tám tháng sau có trả nhưng bà L cho rằng chỉ trả 06 chỉ 24k, còn bà D1 cho rằng trả xong. Do hai bên khi giao nhận đều không lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng và theo lời trình bày của các đương sự thì: bà D1, ông D2 thừa nhận có nhận 01 lượng vàng 24k nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là đã trả xong, bà L thừa nhận bà D1, ông D2 đã trả 06 chỉ 24k nên buộc vợ chồng ông D2, bà D1 trả số vàng còn lại. Đối với 03 chỉ vàng 24k mượn vào cuối năm 1998 thì bà D1, ông D2 không thừa nhận và bà L cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên căn cứ vào Điều 467 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 1995, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu vợ chồng bà D1, ông D2 trả 04 chỉ vàng 24k và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu vợ chồng bà D1, ông D2 trả 03 chỉ vàng 24k còn lại (mượn vào cuối năm 1998).

[2.2] Về số tiền mượn:

Hai bên trình bày thống nhất vào tháng 5/2019 bà L có đưa cho bà D1 số tiền 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), mục đích để chuộc giấy chứng nhận QSD đất của bà D1 và ông D2 về làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho bà L, nhưng không thống nhất được về việc xác định đây là số tiền cho hay cho mượn. Bà L xác định đây là tiền cho mượn còn bà D1 và ông D2 xác định đây là số tiền cho nên không đồng ý trả.

Do các bên không lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng và theo lời trình bày của các đương sự thì: bà D1 thừa nhận có nhận số tiền 25.000.000 đồng từ bà Liên để trả nợ cho Ngân hàng, vì vậy trách nhiệm trả nợ là của vợ chồng bà D1 ông D2, đây không phải là trách nhiệm của bà L. Bà D1 yêu cầu bà L phải cung cấp giấy tờ cho Tòa án và có chữ ký của bà từ việc mượn tiền nêu trên nhưng do bà D1, ông D2 thừa nhận có nhận tiền từ bà L và không đưa ra được chứng cứ chứng minh đây là số tiền cho nên bà D1, ông D2 phải có trách nhiệm trả số tiền đã nhận từ bà L. Về thời hạn trả nợ, bà D trình bày là sau khi bà L tách sổ đỏ xong (vào khoảng cuối năm 2019). Đối với bà D1 mặc dù không thừa nhận là số tiền mượn nhưng bà L đã có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân xã và được hòa giải tại ấp vào năm 2019 nên xác định đây là thời điểm bà L yêu cầu bà D1, ông D2 trả số tiền trên. Theo lời trình bày của bà D1, mặc dù ông D2 không trực tiếp nhận tiền nhưng ông D2 đều biết cụ thể sự việc nêu trên. Như vậy, bà D1 và ông D2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, cần buộc vợ chồng bà D1, ông D2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 25.000.000đồng.

[2.3] Về số tiền lãi: Bà Lê Thị L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Buộc nguyên đơn bà Lê Thị L phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận. Buộc bị đơn bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 phải liên đới chịu án phí trên số tiền và vàng trả cho bà Lê Thị L theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 467; 471 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 357; 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2.

Buộc bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị L số tiền 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) và 04 chỉ vàng 24k (vàng thị trường tại thị trấn Cần Đước).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L về việc yêu cầu bị đơn bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị L 03 chỉ vàng 24k.

3. Về án phí: Bà Kiều Kim D1 và ông Lê Ngọc D2 liên đới chịu 2.380.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị L phải chịu 847.500đồng án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 1.465.000đồng tại biên lai số 0008564 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước. Hoàn lại cho bà Lê Thị L 617.500đồng tạm ứng án phí còn thừa.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Nhung

Các Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa